TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 - ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 125/2026/HNGĐ-ST
Ngày 29/5/2026
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mận.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Võ Thị Thu Thủy;

Bà Lê Thị Bích Phượng.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Huỳnh Ngọc Yến Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 12/2026/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2026 về tranh chấp: "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Phùng Thị N, sinh năm 1996; nơi đăng ký thường trú: thôn K, xã P, thành phố Đà Nẵng; địa chỉ liên hệ: số 48, đường Mai D, phường H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: ông Dương Thanh D, sinh năm 1992; địa chỉ: thôn K, xã P, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ nguyên đơn bà Phùng Thị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: bà và ông D tự nguyện tìm hiểu, xác lập quan hệ hôn nhân có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam vào năm 2019 nay là xã P, thành phố Đà Nẵng. Sau khi kết hôn ông bà chung sống tại nhà cha mẹ ông D thuộc thôn K, xã P, đến tháng 8 năm 2020 để thuận tiện cho công việc ông bà bắt đầu ra ở riêng. Trong thời gian chung sống giữa bà và ông D thường xuyên xảy ra mâu thuẫn về tính cách cũng như quan điểm sống. Bà cảm thấy không nhận được sự quan tâm chia sẽ từ phía ông D. Từ năm 2024, giữa bà và ông D không còn chung sống với nhau, phần ai nấy

sống, không ai quan tâm gì đến ai, không có sự gắn kết trong quan hệ vợ chồng. Thêm vào đó, giữa ông bà không có con cái dẫn đến tình cảm cũng lạnh nhạt dần. Hiện nay, bà cảm thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Dương Thanh D.

- Về con chung: bà và ông D không có con chung.

- Về tài sản chung: bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Dương Thanh D: Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án nhân dân khu vực 7 – Đà Nẵng đã nhiều lần triệu tập và tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Dương Thanh D tuy nhiên ông D không đến Toà án để tham gia giải quyết, cố tình trốn tránh nên không thể tiến hành lấy lời khai của ông D. Vì vậy, Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo các tài liệu, chứng cứ thu thập được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng pháp luật; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là không đúng theo quy định pháp luật.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận đơn khởi kiện của bà Phùng Thị N, xử cho bà Phùng Thị N được ly hôn với ông Dương Thanh D; về con chung: bà N và ông D không có con chung; về tài sản chung, nợ chung: đương sự không có yêu cầu nên không đề nghị giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Phùng Thị N khởi kiện *"Ly hôn"* với ông Dương Thanh D, bị đơn ông D cư trú tại thôn K, xã P nên Tòa án nhân dân khu vực 7 – Đà Nẵng thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền, đúng quan hệ pháp luật theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 *(Sửa đổi, bổ sung năm 2025)*.

Nguyên đơn bà Phùng Thị N vắng mặt có yêu cầu giải quyết vắng mặt; bị đơn ông Dương Thanh D đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng

mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 227, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 *(Sửa đổi, bổ sung năm 2025)*, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà N, ông D.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: bà Phùng Thị N và ông Dương Thanh D kết hôn trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 01/7/2019 tại Uỷ ban nhân dân xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam nay là xã P, thành phố Đà Nẵng. Việc kết hôn giữa bà N và ông D là hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký theo đúng quy định của pháp luật nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng ông D không đến Toà án để tham gia giải quyết vì vậy việc hoà giải đoàn tụ không thực hiện được. Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện trong thời gian chung sống giữa ông bà có xảy ra mâu thuẫn thêm vào đó ông bà không có con chung dẫn đến tình cảm vợ chồng lạnh nhạt dần, không còn gắn bó. Hiện nay, bà Nữ, ông D đã không còn chung sống với nhau, phần ai nấy sống, không thực hiện quyền và nghĩa vụ của vợ chồng trên thực tế, dẫn đến hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sông chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với thực tế. Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho bà Phùng Thị N được ly hôn với ông Dương Thanh D.

[2.2] Về con chung: bà N và ông D không có con chung nên Toà án không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: nguyên đơn không yêu cầu Toà án giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: nguyên đơn khai không có, không yêu cầu Toà án giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Nữ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Từ những nhận định nêu trên, xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Đà Nẵng tại phiên tòa là hoàn toàn có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 *(Sửa đổi, bổ sung năm 2025)*; Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội *"Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án"*.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phùng Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: bà Phùng Thị N được ly hôn với ông Dương Thanh D.

2. Về nuôi con chung: không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Phùng Thị N phải chịu 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng theo biên lai thu số 0000414 ngày 14/01/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Bà N đã nộp đủ án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND khu vực 7 – Đà Nẵng;
- Phòng THADS khu vực 7 - Đà Nẵng;
- UBND xã Phú Ninh;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

TAND KHU VỰC 7

MWM290526.TL.QDBA 534

Nguyễn Thị Mận